TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 – CẦN THƠ** **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 187/2026/DSST
Ngày: 29-04-2026
V/v: "tranh chấp vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - CẦN THƠ

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phương Anh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Vĩnh Hạnh.

2. Ông Huỳnh Văn Nhân.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Thạch Thị Thi – Thư ký viên Tòa án nhân dân Khu vực 2.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 – Cần Thơ tham gia phiên tòa: ông Đặng Minh Thiện – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 04 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 546/2025/TLST-DS ngày 19 tháng 12 năm 2025 về việc "*Tranh chấp vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 452/2026/QĐXX-ST ngày 03 tháng 04 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Phạm Thị Minh N, sinh năm 1952;

Địa chỉ: Số A, khu vực T, phường P, thành phố Cần Thơ.

- *Bị đơn*: 1. Ông Nguyễn Văn H, Sinh năm 1951. Vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1958. Có mặt tại phiên tòa.

Cùng địa chỉ: Số F, khu vực T, phường P, thành phố Cần Thơ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* ông Trương Thanh G, sinh năm 1948, chết ngày 10/6/2025.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trương Thanh G:

1. Bà Phạm Thị Minh N, sinh năm 1952.

2. Bà Trương Thị Thanh N2, sinh năm 1990.

Cùng địa chỉ: Số A, khu vực T, phường P, thành phố Cần Thơ.

3. Bà Trương Thị Ánh L, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Số I, khu vực T, phường P, thành phố Cần Thơ.

Bà N, bà N2, bà L cùng ủy quyền cho bà: Lê Thùy T, sinh năm 1991. Có mặt.

Địa chỉ: C, đường H, phường T, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, người đại diện ủy quyền của nguyên đơn trình bày và yêu cầu:

Bà N là vợ ông Trương Thanh G (sinh năm 1948 – chết ngày 10/06/2025) và là người thừa kế hàng thứ nhất của ông G. Vào năm 2015, ông Nguyễn Văn H cùng vợ là bà Nguyễn Thị N1 (thời điểm đó bà N1 đang làm Cán bộ Phụ nữ của khu vực T) có nhờ ông Trương Thanh G hỏi mượn tiền 02 đợt với tổng số tiền là 230.000.000 đồng *(Hai trăm ba mươi triệu đồng)* để trả nợ ngân hàng, cụ thể như sau:

- Đợt 1: ngày 17/09/2015: mượn 150.000.000 đồng, có lập biên nhận do bà Nguyễn Thị N1 ký tên xác nhận.

- Đợt 2: ngày 15/12/2015: 80.000.000 đồng, có lập biên nhận do bà Nguyễn Thị N1 ký tên xác nhận.

Ông H và bà N1 cam kết sẽ hoàn trả lại cho ông G trong thời gian sớm nhất nhưng lại không thực hiện nghĩa vụ trả tiền, đến khi ông G chết, phía vợ chồng ông H vẫn chưa trả bất kỳ khoản tiền nào. Sau khi ông G chết, bà N đã nhiều lần liên hệ để yêu cầu phía ông H, bà N1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng họ vẫn trốn tránh mặc dù có điều kiện trả nợ.

Nay bà N có đơn khởi kiện yêu cầu ông H, bà G thanh toán số tiền gốc là 230.000.000 đồng và tiền lãi là 10%/năm, tính từ ngày 01/10/2016 đến ngày 17/11/2025 là 210.150.684 đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N1 trình bày:

Vào năm 2015, bà N1 có vay của ông Trương Thanh G 02 lần: 01 lần 80.000.000 đồng, 01 lần 50.000.000 đồng do thời gian quá lâu nên bà N1 không nhớ rõ ngày tháng. Sau này ông G cộng thêm lãi mới thành ra 150.000.000 đồng và yêu cầu bà ký vào giấy nợ thì bà đồng ý ký. Ông G cho vay lãi 10%/tháng, bà đóng lãi được khoảng 01 năm, khi bà đóng lãi cho ông G thì bằng tiền mặt và không có làm biên nhận với nhau. Sau đó do bà không có khả năng trả nợ nên bà ngưng đóng lãi cho đến nay. Việc vay mượn này là cá nhân bà vay, chồng bà không có liên quan gì.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông G bà Trương Thị Thanh N2, bà Trương Thị Ánh L có đại diện ủy quyền bà Lê Thùy T trình bày: bà N2, bà L

thống nhất với ý kiến trình bày của bà N, thống nhất yêu cầu các bị đơn có trách nhiệm liên đới trả số nợ còn thiếu 230.000.000 đồng cho bà N và trả lãi theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay: Nguyên đơn rút một phần yêu cầu tính lãi, yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền gốc còn nợ là 230.000.000 đồng và lãi theo quy định của pháp luật là 10%/năm. Cụ thể: thời gian trả lãi tính từ ngày khởi kiện đến khi xét xử tính tròn 05 tháng thành tiền 9.583.000 đồng. Bị đơn chỉ thửa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền gốc 150.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Cần Thơ trình bày ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký và các đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hồ sơ giao cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời gian quy định. Tòa án thụ lý đúng thẩm quyền và xác định quan hệ pháp luật "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" là đúng quy định.

Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa thấy rằng yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật: bà Phạm Thị Minh N khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn H, bà nguyễn Thị N1 trả số tiền còn nợ nên quan hệ pháp luật là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thủ tục tố tụng: Do bị đơn ông H, bà N1 có hộ khẩu thường trú tại phường P, thành phố Cần Thơ nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Cần Thơ.

[3] Về nội dung vụ án:

Bà Phạm Thị Minh N khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị N1 trả số tiền nợ gốc 230.000.000 đồng 17/9/2015 và ngày 15/12/2015 và lãi 10%/năm tính từ khi khởi kiện đến khi xét xử.

HĐXX thấy rằng, nguyên đơn khởi kiện đòi bị đơn ông H, bà N1 trả số tiền còn nợ là 230.000.000 đồng và có đưa ra các biên nhận nợ gốc. Bị đơn bà N1 thừa nhận biên nhận nợ ngày 15/12/2015 số tiền 80.000.000 đồng. Đối với biên nhận

ngày 17/9/2015, bà N1 thừa nhận chữ ký là của bà nhưng ông G cộng thêm lãi mới thành ra số tiền 150.000.000 đồng nhưng bà N1 không có chứng cứ gì để chứng minh số nợ 150.000.000 đồng này là bao gồm cả gốc và lãi, nên lời trình bày của bà N1 là không có cơ sở để chấp nhận.

Bà N1 cho rằng việc vay mượn này chỉ mình bà đứng ra vay để dùng vào việc cá nhân của bà, chồng bà ông H không biết nên ông H không có trách nhiệm liên đới trong việc trả nợ cho ông G, bà N. Xét thấy, tại các biên nhận nợ ngày 17/9/2015 và ngày 15/12/2015 chỉ mình bà N1 ký vào các biên nhận nợ, ông H không có ký nên lời trình bày của bà N1 là có cơ sở để chấp nhận. Từ những phân tích trên, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở để chấp nhận một phần.

Xét đề nghị của Viện kiểm sát là có cơ sở để chấp nhận.

Tại phiên tòa, nguyên đơn rút lại yêu cầu tính lãi số tiền 210.150.684 đồng, đây là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Vì vậy, cần buộc bà N1 có trách nhiệm trả cho bà N số nợ gốc và lãi, thời gian tính lãi từ ngày 18/11/2025 đến khi xét xử làm tròn 05 tháng, cụ thể:

230.000.000 đồng x 10%/năm x 05 tháng = 9.583.000 đồng.

Tổng nợ gốc và lãi mà bị đơn bà Nguyễn Thị N1 có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền 239.583.000 đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Tuy nhiên, bà N1 là người cao tuổi nên được miễn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 2 Điều 357, Điều 463, Điều 466 Bộ Luật dân sự;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Minh N.

1.1. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị N1 có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tổng số tiền 239.583.000 đồng *(Hai trăm ba mươi chín triệu năm trăm tám mươi ba nghìn đồng)* (Trong đó nợ gốc 230.000.000 đồng, lãi 9.583.000 đồng);

1.2 Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số tiền lãi 210.150.684 đồng.

1.3 Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn Hoàng liên Đ trách nhiệm trả nợ cùng bà N1.

Ngoài ra bị đơn còn phải tiếp tục trả lãi trên số nợ gốc chậm thanh toán theo khoản 2 Điều 468 BLDS cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà N1 phải chịu theo quy định, nguyên đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu bị bác. Tuy nhiên nguyên đơn, bị đơn là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tiếp theo của ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân TPCT;
- Viện kiểm sát nhân dân TPCT;
- Viện kiểm sát nhân dân KV2;
- Phòng THADS KV2;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, Hồ sơ vụ

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Thị Phương Anh